

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG  
QUỐC GIA VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2851 /BSR-VPHĐQT

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 05 năm 2025

V/v công bố Nghị quyết phê duyệt Kế hoạch  
hoạt động sản xuất năm 2025 của BSR

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn
  - Mã chứng khoán: BSR
  - Địa chỉ: số 208 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
  - Điện thoại liên hệ: 0255 3825825 Fax: 0255 3825826
  - Email: [dhcd@bsr.com.vn](mailto:dhcd@bsr.com.vn)
- Nội dung công bố: Ngày 16/05/2025, Hội đồng quản trị BSR thông qua Nghị quyết số 1717/NQ-BSR về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/05/2025 tại đường dẫn <https://bsr.com.vn/>, chuyên mục Nhà đầu tư.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

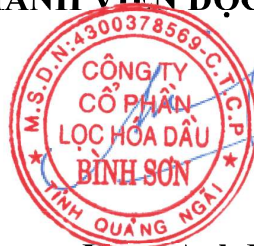
### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- BKS;
- TGĐ;
- Ban: KD, TCKT, PCRR, KTNB;
- Lưu: VT, VPHĐQT.

### Tài liệu đính kèm:

- Nghị quyết số 1717/NQ-BSR ngày 16/05/2025;

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HĐQT



Hạng Anh Minh



## NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của  
Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn ban hành theo Quyết định số 2710/QĐ-BSR ngày 17/4/2023;

Căn cứ Nghị quyết số 1408/NQ-BSR ngày 23/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn;

Xét đề nghị của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 1452/TTr-BSR ngày 26/4/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Giao nhiệm vụ Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2025 của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR) cho Tổng Giám đốc với nội dung như các **Phụ lục** đính kèm.

**Điều 2.** Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chỉ đạo các Ban chức năng, Chi nhánh, Người đại diện của BSR tại các doanh nghiệp khác và đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các công việc tiếp theo, theo đúng các nội dung được phê duyệt tại **Điều 1**, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Nghị quyết số 4489/NQ-BSR ngày 16/12/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 tạm thời của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn.

**Điều 4.** Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc Nhà máy, Người phụ trách quản trị Công ty, Chánh văn phòng, Trưởng các Ban chức



năng/Chi nhánh trực thuộc Công ty và Người đại diện của BSR tại các doanh nghiệp khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- BCH Đảng bộ BSR (đề b/c);
- TV HĐQT;
- BKS;
- Ban TGD;
- Ban GĐNM;
- Các Ban chức năng, BSR-HN;
- Lưu: VT, VP HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Bùi Ngọc Dương**



## PHỤ LỤC 1

### KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025 CỦA CÔNG CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 1717/NQ-BSR ngày 16/5/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)*

#### I. Nhiệm vụ

##### I.1. Nhiệm vụ chung

1. Tập trung triển khai hiệu quả các phương thức quản trị: quản trị biến động, quản trị chuỗi giá trị, quản trị hệ sinh thái, quản trị dựa trên nền tảng số,...; Quán triệt phương châm “**làm mới động lực cũ, bổ sung động lực mới**” sẵn sàng chuyển dịch mô hình kinh doanh phù hợp với xu thế mới, phát triển hiện đại.
2. Tổ chức thực hiện tốt kế hoạch quản trị hàng năm của Tập đoàn và đơn vị. Tập trung kiểm soát chi phí có hiệu quả, đặc biệt các trung tâm chi phí lớn nhằm giảm thiểu những thiệt hại do tác động của thị trường.

##### I.2. Nhiệm vụ cụ thể

1. Tập trung vận hành nhà máy lọc dầu (NMLD) Dung Quất an toàn, ổn định, liên tục ở công suất tối ưu, cơ cấu sản phẩm phù hợp với nhu cầu và tình hình thị trường, tối đa hoá hiệu quả sản xuất kinh doanh (SXKD) của BSR. Đồng thời nghiêm túc thực hiện tốt công tác an ninh - an toàn - sức khỏe - môi trường, phòng chống cháy nổ tại Nhà máy.
2. Chủ động, linh hoạt trong công tác mua dầu thô, xây dựng chiến lược và kế hoạch mua dầu thô phù hợp, đảm bảo nguồn dầu thô cung cấp ổn định cho vận hành Nhà máy an toàn và hiệu quả.
3. Nâng cao hiệu quả công tác đánh giá thông tin dự báo giá dầu thô và sản phẩm, chi phí vận chuyển/bảo hiểm, thông tin cung - cầu của thị trường trong nước và ngoài nước, rủi ro địa chính trị tại khu vực và quốc tế... để xây dựng và cập nhật các kịch bản, giải pháp điều hành SXKD phù hợp, linh hoạt và kịp thời nhằm tận dụng tối đa cơ hội và giảm thiểu rủi ro đến hoạt động SXKD của BSR.
4. Tiếp tục nghiên cứu, đánh giá và chế biến thử nghiệm các loại nguyên liệu (dầu thô và/hoặc các cấu tử trung gian) mới để không ngừng mở rộng giỏ dầu thô/nguyên liệu trung gian cho Nhà máy, đồng thời có thêm nhiều, lựa chọn khi mua dầu thô và tối ưu chi phí mua dầu thô; nâng cao sản lượng và hiệu quả SXKD.



5. Nghiên cứu, xem xét cơ hội hợp tác với các đối tác có tiềm năng và năng lực để có các giải pháp phù hợp nhằm đa dạng và phát triển thị trường sản phẩm lọc hóa dầu.
6. Thường xuyên nghiên cứu và tối ưu hóa: (i) cơ cấu sản phẩm phù hợp với đặc tính của các hỗn hợp dầu thô chế biến, nhu cầu thị trường hiệu quả chế biến và công suất vận hành của các phân xưởng; (ii) tiêu thụ HPXT, vật tư tiêu hao, vật tư phụ tùng thay thế (spare parts), ...(gắn liền với công tác kiểm soát và cập nhật bộ định mức); (iii) năng lượng, tổn thất và mất mát; (iv) chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ... để góp phần nâng cao hiệu quả SXKD.
7. Tập trung nguồn lực triển khai Dự án NCMR NMLD Dung Quất (Dự án điều chỉnh) đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả đầu tư Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.
8. Đẩy mạnh công tác đầu tư, song song củng cố hệ thống quản trị danh mục đầu tư; Tập trung triển khai các dự án chuyển tiếp từ năm 2024, đảm bảo tiến độ và hiệu quả. Xây dựng phương án cân đối vốn cụ thể cho từng hạng mục đầu tư XD CB và mua sắm TTB&TSCĐ, đảm bảo triển khai công tác đầu tư XD CB và mua sắm TTB&TSCĐ theo khả năng tài chính của Công ty; hoàn thành quyết toán hạng mục đầu tư đảm bảo tuân thủ quy định, pháp luật.
9. Tiếp tục bám sát cấp có thẩm quyền hoàn thành công tác quyết toán cổ phần hóa BSR.
10. Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số nhằm thúc đẩy các định hướng của BSR theo chiến lược phát triển Công ty; quản trị rủi ro, mô hình sản xuất/nhà máy thông minh và đảm bảo hiệu quả các nghiệp vụ cốt lõi của doanh nghiệp, cải tiến, biến đổi hoạt động của doanh nghiệp bằng cách tạo ra các quy trình kinh doanh mới, trải nghiệm khách hàng, văn hóa số và văn hóa Công ty. Đồng thời tích hợp với công tác chuyển đổi số, hệ thống ERP với Tập đoàn đảm bảo triển khai hệ thống ERP thông suốt, hiệu quả.
11. Tiếp tục rà soát, cập nhật, bổ sung, hoàn thiện Hệ thống quản trị nội bộ của Công ty đảm bảo phù hợp các quy định hiện hành và yêu cầu công tác sản xuất kinh doanh.
12. Thực hiện công tác an sinh xã hội (ASXH), Truyền thông & Văn hóa doanh nghiệp theo đúng các Chỉ thị, Quy định của Tập đoàn, trên cơ sở đảm bảo phù hợp và hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh.
13. Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại Điều 76 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015.
14. Thực hiện các công việc khác được Tập đoàn, Đại hội đồng cổ đông giao./.



## II. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2025

### 1. Chỉ tiêu sản lượng sản xuất và tiêu thụ

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	
			KH SXKD	KH phần đầu
<b>I</b>	<b>Sản lượng sản xuất</b>	<b>Tấn</b>	<b>6.687.406</b>	<b>7.298.000</b>
1	Polypropylene	Tấn	166.997	179.000
2	LPG	Tấn	400.333	419.000
3	Xăng E5 RON 92	Tấn	44.090	6.700.000
4	Xăng RON 91/92	Tấn	573.951	
5	Xăng RON 95	Tấn	2.197.567	
6	Jet A1	Tấn	584.617	
7	Diesel Oil	Tấn	2.547.079	
8	Fuel Oil/ Marine FO	Tấn	170.485	
9	Lưu huỳnh	Tấn	2.288	-
<b>II</b>	<b>Sản lượng tiêu thụ</b>	<b>Tấn</b>	<b>6.625.148</b>	<b>-</b>
1	Polypropylene	Tấn	166.997	-
2	LPG	Tấn	400.333	-
3	Xăng E5 RON 92	Tấn	44.090	-
4	Xăng RON 91/92	Tấn	573.951	-
5	Xăng RON 95	Tấn	2.197.567	-
6	Jet A1	Tấn	584.617	-
7	Diesel Oil	Tấn	2.547.079	-
8	Fuel Oil/ Marine FO	Tấn	108.227	-
9	Lưu huỳnh	Tấn	2.288	-

### 2. Kế hoạch tài chính toàn Công ty (Hợp nhất)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	
			KH SXKD	KH phần đầu
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	114.654	140.000
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	837	1.255
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	752	-
4	Nộp NSNN	Tỷ đồng	13.004	-
5	Năng suất lao động bình quân	Triệu đồng/ người/tháng	4.958	-
6	Tiền lương bình quân toàn Công ty	Triệu đồng/ người/tháng	29,5	-

### 3. Kế hoạch Công ty mẹ

#### a) Kế hoạch tài chính

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	54.482	
+	<i>Trong đó: -Vốn điều lệ cuối kỳ</i>	<i>Tỷ đồng</i>	50.073	
+	<i>- Tỷ lệ tham gia của Tập đoàn</i>	<i>%</i>	92,12%	
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	114.447	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	829	
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	746	
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH	%	1,4%	
6	Hệ số nợ/vốn điều lệ	Lần	<3	
7	Tỷ lệ chia cổ tức/ Vốn điều lệ	%	1,0%	<i>Theo NQ ĐHĐCĐ thông qua KQKD năm 2025</i>
	- Chia cổ tức	Tỷ đồng	500	
8	Cổ tức chia Tập đoàn	Tỷ đồng	461	
9	Cổ tức chia cổ đông khác	Tỷ đồng	39	
10	Nộp NSNN	Tỷ đồng	12.992	

#### b) Kế hoạch vốn đầu tư

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025
<b>1</b>	<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1.740,3</b>
a	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tỷ đồng	1.402,6
b	Đầu tư mua sắm trang thiết bị	Tỷ đồng	337,7
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị thành viên	Tỷ đồng	-
<b>2</b>	<b>Nguồn vốn đầu tư</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1.740,3</b>
a	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	1.740,3
b	Vốn vay và khác	Tỷ đồng	-
<b>3</b>	<b>Giá trị giải ngân trong năm</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1.740,3</b>
a	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	1.740,3
b	Vốn vay và khác	Tỷ đồng	-



#### 4. Kế hoạch giá thành

Stt	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch năm 2025
<b>I</b>	<b>Giá thành xuất xưởng</b>		
1	Polypropylene	Triệu đồng/tấn	29,44
2	LPG	Triệu đồng/tấn	14,64
3	Xăng E5 RON 92	Triệu đồng/tấn	18,48
4	Xăng RON 91/92	Triệu đồng/tấn	17,98
5	Xăng RON 95	Triệu đồng/tấn	18,29
6	Jet A1	Triệu đồng/tấn	16,19
7	Diesel Oil	Triệu đồng/tấn	15,35
8	Fuel Oil	Triệu đồng/tấn	10,11
<b>II</b>	<b>Giá thành tiêu thụ (bao gồm cả chi phí bán hàng và chi phí quản lý)</b>		
1	Polypropylene	Triệu đồng/tấn	29,71
2	LPG	Triệu đồng/tấn	14,85
3	Xăng E5 RON 92	Triệu đồng/tấn	18,70
4	Xăng RON 91/92	Triệu đồng/tấn	18,20
5	Xăng RON 95	Triệu đồng/tấn	18,51
6	Jet A1	Triệu đồng/tấn	16,41
7	Diesel Oil	Triệu đồng/tấn	15,55
8	Fuel Oil	Triệu đồng/tấn	10,25

#### **Ghi chú:**

- Giá dầu thô năm 2025 là 70 USD/thùng. Tỷ giá quy đổi 25.000 VNĐ/USD.
- Chi tiết Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2025 của BSR theo các phụ lục số 2, 3, 4 đính kèm.





## PHỤ LỤC 2

### KẾ HOẠCH TỔNG DOANH THU, LỢI NHUẬN, NỢP NSNN NĂM 2025 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 1.71.7/NQ-BSR ngày 16/5.../2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
			KH SXKD	KH phần đầu	
A	Tổng doanh thu, lợi nhuận, nộp NSNN toàn Công ty (Hợp nhất)				
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	114.654	140.000	
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	837	1.255	
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	752		
4	Nộp NSNN	Tỷ đồng	13.004		
5	Năng suất lao động bình quân (theo doanh thu)	Triệu đồng/người/tháng	4.958		
I	Hoạt động SXKD trực tiếp Công ty mẹ				
1	Doanh thu	Tỷ đồng	114.438		
2	Chi phí	Tỷ đồng	113.619		
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	819		
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	737		
5	Nộp NSNN	Tỷ đồng	12.992		
II	Hoạt động của các công ty thành viên				
1	Công ty Nhiên liệu sinh học Miền Trung				
	- Vốn điều lệ	Tỷ đồng			Thực hiện thủ tục phá sản
	- Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%			
	- Doanh thu	Tỷ đồng			
	- Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng			
	- Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ đồng			
2	Công ty cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn				
	- Vốn điều lệ	Tỷ đồng	175,2		
	- Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%	83,3		
	- Doanh thu	Tỷ đồng	844,0		
	- Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	15,0		
	- Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ đồng	8,4		
B	Các chỉ tiêu Công ty mẹ -BSR				
I	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	54.482		
1	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	50.073		



Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
			KH SXKD	KH phần đầu	
2	Tỷ lệ tham gia của Tập đoàn	%	92,12%		
<b>II</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	Tỷ đồng	<b>114.447</b>		
1	Doanh thu trực tiếp Công ty mẹ	Tỷ đồng	114.438		
2	Doanh thu từ các công ty thành viên	Tỷ đồng	9,4		
<b>III</b>	<b>Tổng chi phí</b>	Tỷ đồng	<b>113.619</b>		
1	Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	111.406		
2	Chi phí bán hàng	Tỷ đồng	841		
3	Chi phí quản lý	Tỷ đồng	570		
4	Chi phí tài chính	Tỷ đồng	801		
<b>IV</b>	<b>Trích lập dự phòng ĐTTC</b>	Tỷ đồng	-		
<b>V</b>	<b>Lãi (lỗ)</b>	Tỷ đồng	<b>829</b>		
<b>VI</b>	<b>Xử lý tài chính</b>				
1	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	829		
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng	83		
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	746		
4	Trích các quỹ từ KQKD năm 2024	Tỷ đồng	-		
	- Quỹ đầu tư phát triển	Tỷ đồng	-		
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tỷ đồng	-		
5	Nộp Tập đoàn từ kết quả hoạt động SXKD năm 2024	Tỷ đồng	0,05		
-	Phí quản lý thương hiệu	Tỷ đồng	0,05		
-	Cổ tức/lợi nhuận nộp về Tập đoàn	Tỷ đồng	-		
6	Tỷ lệ chia cổ tức từ KQKD năm 2025	%	1,0%		Theo NQ ĐHĐCĐ thông qua KQKD năm 2025
7	Phần cổ tức/lợi nhuận cho Công ty mẹ PVN được ghi nhận vào Doanh thu tài chính Công ty mẹ PVN trong năm kế hoạch	Tỷ đồng	461		
-	Lợi nhuận từ các kỳ trước	Tỷ đồng	-		
-	Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2025	Tỷ đồng	461		



PHỤ LỤC 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN VÀ MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ NĂM 2025 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 1.71.7/NQ-BSR ngày..16/..5../2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)

ĐVT: Tỷ đồng

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian		Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch năm 2025						Mục tiêu/công việc thực hiện
				Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Trong đó		Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			
										Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
													Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
-	Tổng cộng (A+B)								37.023,5	22.464,6	14.558,9	1.740,3	1.740,3	0,0	1.740,3	1.740,3	0,0	-
A	Đầu tư xây dựng cơ bản								37.023,5	22.464,6	14.558,9	1.402,6	1.402,6	0,0	1.402,6	1.402,6	0,0	
I	Dự án chuyển tiếp								37.023,5	22.464,6	14.558,9	1.266,3	1.266,3	0,0	1.266,3	1.266,3	0,0	
1	Dự án nhóm A								36.397,3	21.838,4	14.558,9	958,3	958,3	0,0	958,3	958,3	0,0	
-	Dự án nâng cấp NMLD Dung Quất	NMLD	117.000 thùng/ngày	2015	2028	968/QĐ-BSR	28/3/2024	BSR	36.397,3	21.838,4	14.558,9	958,3	958,3	0,0	958,3	958,3	0,0	<div>- Lập FS điều chỉnh</div> <div>- Thiết kế tổng thể FEED</div> <div>- Chuẩn bị mặt bằng</div>
2	Dự án nhóm B								531,8	531,8	0,0	238,7	238,7	0,0	238,7	238,7	0,0	
-	Xây dựng bổ sung bể chứa dầu thô cho NMLD Dung Quất hiện hữu	NMLD	65.000m3	2023	2026	2648/QĐ-BSR	5/7/2024	BSR	531,8	531,8	0,0	238,7	238,7	0,0	238,7	238,7	0,0	Thanh toán đến 60% (EPC+QLDA+TVGS+Thăm tra)

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian		Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch năm 2025						Mục tiêu/công việc thực hiện
				Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Trong đó		Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			
										Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
													Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
3	Dự án nhóm C								94,5	94,5	0,0	69,2	69,2	0,0	69,2	69,2	0,0	
-	Xây dựng hàng rào bảo vệ mặt bằng mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất	NMLD	5430 md	2022	2025	5718/QĐ-BSR	9/9/2023	BSR	7,7	7,7	0,0	1,5	1,5	0,0	1,5	1,5	0,0	Thanh toán 40% giá trị hợp đồng còn lại
-	Xây dựng nhà đào tạo huấn luyện an toàn	NMLD	400m2	2022	2025	5613/QĐ-BSR	11/9/2023	BSR	5,6	5,6	0,0	1,0	1,0	0,0	1,0	1,0	0,0	Thanh toán 20% giá trị hợp đồng còn lại
-	Lắp đặt các thiết bị trao đổi nhiệt để thu hồi nhiệt từ dòng dòng condensate đầu vào của D-3201 của phân xưởng U-32 nhằm tiết kiệm năng lượng	NMLD	phân xưởng	2022	2025	4877/QĐ-BSR	22/12/2022	BSR	9,6	9,6	0,0	1,7	1,7	0,0	1,7	1,7	0,0	Thanh toán 20% giá trị hợp đồng còn lại
-	Xây dựng nhà cố định cho nhân sự vận hành hiện trường thay thế container tạm tại phân xưởng U33/U57 và 6 nhà cố định thay thế cho container chứa dụng cụ tạm tại các khu vực	NMLD	232m²	2019	2025	3141/QĐ-BSR	28/08/2024	BSR	12,1	12,1	0,0	9,4	9,4	0,0	9,4	9,4	0,0	Thanh toán chi phí thực hiện đầu tư tạm tính bằng 90% giá các gói thầu

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian		Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch năm 2025						Mục tiêu/công việc thực hiện
				Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Trong đó		Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			
										Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
													Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
-	Lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động cho các kho vật tư tại khu vực P7	NMLD	hệ thống	2022	2025	105/QĐ-BSR	12/01/2024	BSR	5,9	5,9	0,0	0,9	0,9	0,0	0,9	0,9	0,0	Thanh toán 20% giá trị hợp đồng còn lại
-	Lắp đặt thiết bị trao đổi nhiệt để thu hồi nhiệt từ dòng sản phẩm LGO của phân xưởng CDU	NMLD	phân xưởng	2023	2025	5719/QĐ-BSR	19/9/2023	BSR	15,0	15,0	0,0	1,4	1,4	0,0	1,4	1,4	0,0	Thanh toán 10% giá trị hợp đồng còn lại
-	Nâng cấp mở rộng trạm xuất xe bồn hiện hữu cho các sản phẩm DO, Jet A1 (dự án điều chỉnh)	NMLD	hệ thống	2024	2025	2725/QĐ-BSR	31/07/2024	BSR	38,6	38,6	0,0	31,2	31,2	0,0	31,2	31,2	0,0	Thanh toán 90% gói EPC và 100% các gói còn lại
-	Dự án lắp đặt hệ thống nhập nguyên liệu bổ sung cho RFCC qua bến 1&2 và kết hợp giảm tải xuất hàng ADO qua bến 3&4 cảng Jetty	NMLD	hệ thống	2023	2025						0,0	22,2	22,2	0,0	22,2	22,2	0,0	Thanh toán 50% TMĐT
II	Dự án chuẩn bị đầu tư											136,3	136,3	0,0	136,3	136,3	0,0	
1	Dự án nhóm A																	
2	Dự án nhóm B											129,6	129,6	0,0	129,6	129,6	0,0	

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian		Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch năm 2025						Mục tiêu/công việc thực hiện
				Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Trong đó		Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			
										Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
													Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
-	Đầu tư xây dựng trạm điện 110/22KV kết nối EVN về NMLD	NMLD	TBA ngoài trời, đường dây 110KV và trạm điện	2021 - 2026	2026							6,2	6,2	0,0	6,2	6,2	0,0	Chi phí thuê tư vấn đánh giá và cập nhật lại BC NCKT
-	Đầu tư Trung tâm NCPT tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	12500m2	2023 - 2027	2027							1,3	1,3	0,0	1,3	1,3	0,0	Thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư (tạm tính bằng 50% GTHĐ)
-	Xây dựng trụ sở làm việc mới của BSR	Quảng Ngãi	35000m2	2023 - 2027	2027							114,9	114,9	0,0	114,9	114,9	0,0	Bao gồm chi phí thi tuyển kiến trúc, lập BC NCKT, đền bù GPMB/đầu giá đất
-	Lắp đặt hệ thống thiết bị gia nhiệt không khí (APH) cho lò đốt H-1101 của phân xưởng CDU	NMLD	hệ thống	2025 - 2026	2026							3,0	3,0	0,0	3,0	3,0	0,0	Thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư (tạm tính bằng 1.5% TMĐT)
-	Dự án đầu tư cải tiến hệ thống hiện hữu để nhập, phối trộn và xuất bán sản phẩm nhiên liệu hàng không bền vững (SAF)	NMLD	hệ thống	2025 - 2027	2027							1,5	1,5	0,0	1,5	1,5	0,0	Thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư (tạm tính bằng 1.5% TMĐT)
-	Cải tiến bể chứa hiện hữu chứa cấu tử phối trộn xăng và sản phẩm xăng phối trộn	NMLD	1 Bể sản phẩm Xăng	2023 - 2026	2026							2,7	2,7	0,0	2,7	2,7	0,0	Thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư (tạm tính bằng 1.5% TMĐT)

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian		Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch năm 2025						Mục tiêu/công việc thực hiện
				Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Trong đó		Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			
										Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
													Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
3	Dự án nhóm C											6,7	6,7	0,0	6,7	6,7	0,0	
-	Xây dựng nhà kho mới thay thế nhà kho vật tư P1 (Nhà kho dự án TPC cũ)	NMLD	3400m2	2025	2026							2,8	2,8	0,0	2,8	2,8	0,0	Thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư (tạm tính bằng 5% TMĐT)
-	Cải tiến tường chắn, hộ lan, công/chốt kiểm soát tại khu vực cầu T6 tuyến ống dẫn sản phẩm NMLD Dung Quất (giai đoạn 1)	NMLD	5000md	2025	2026							2,8	2,8	0,0	2,8	2,8	0,0	Thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư (tạm tính bằng 50% TMĐT)
-	Lắp đặt bổ sung máy cấp khí cho hệ thống Sealing và Scavenging của WHB và Economizer	NMLD	hệ thống	2025	2026							0,7	0,7	0,0	0,7	0,7	0,0	Thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư (tạm tính bằng 3.5% TMĐT)
-	Cải tiến nâng cấp hệ thống phối trộn dầu thô	NMLD	hệ thống	2025	2026							0,4	0,4	0,0	0,4	0,4	0,0	Thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư (tạm tính bằng 3.5% TMĐT)
B	Mua sắm TTB và tài sản cố định											337,7	337,7	0,0	337,7	337,7	0,0	
I	Các hạng mục chuyển tiếp 2024								213,5	213,5		159,4	159,4	0,0	159,4	159,4	0,0	
1	Hạng mục mua sắm lập dự án đầu tư											0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian		Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch năm 2025						Mục tiêu/công việc thực hiện
				Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Trong đó		Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			
										Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
													Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
2	Hạng mục mua sắm thông thường (theo hình thức đơn hàng/dự toán)								213,5	213,5		159,4	159,4	0,0	159,4	159,4	0,0	
2.1	Mua sắm TSCĐ + trang thiết bị phục vụ sản xuất								16,5	16,5		12,3	12,3	0,0	12,3	12,3	0,0	
2.2	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ thí nghiệm								68,4	68,4		54,7	54,7	0,0	54,7	54,7	0,0	
2.3	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác ATMT&PCCC								7,6	7,6		6,1	6,1	0,0	6,1	6,1	0,0	
2.4	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác BDSC								85,5	85,5		62,1	62,1	0,0	62,1	62,1	0,0	
2.5	Mua sắm TSCĐ + Phần mềm/hệ thống IT công nghiệp và văn phòng								22,5	22,5		13,1	13,1	0,0	13,1	13,1	0,0	
2.6	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác quản lý cảng biển								13,0	13,0		11,0	11,0	0,0	11,0	11,0	0,0	



Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian		Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch năm 2025						Mục tiêu/công việc thực hiện
				Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Trong đó		Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			
										Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
													Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
II	Hạng mục mua sắm mới trong năm 2025								201,3	201,3		162,2	162,2	0,0	162,2	162,2	0,0	
1	Hạng mục mua sắm lập dự án đầu tư											0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
2	Hạng mục mua sắm thông thường (theo hình thức đơn hàng/dự toán)								201,3	201,3		162,2	162,2	0,0	162,2	162,2	0,0	
2.1	Mua sắm TSCĐ + trang thiết bị phục vụ sản xuất								3,1	3,1		3,1	3,1	0,0	3,1	3,1	0,0	
2.2	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ thí nghiệm								37,7	37,7		37,7	37,7	0,0	37,7	37,7	0,0	
2.3	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác ATMT&PCCC								13,7	13,7		13,7	13,7	0,0	13,7	13,7	0,0	
2.4	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác BDSC								51,6	51,6		33,3	33,3	0,0	33,3	33,3	0,0	
2.5	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra thiết bị								3,9	3,9		3,9	3,9	0,0	3,9	3,9	0,0	

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian		Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch năm 2025						Mục tiêu/công việc thực hiện
				Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Trong đó		Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			
										Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
													Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
2.6	Mua sắm TSCĐ + Phần mềm/hệ thống ERP + CNTT							65,3	65,3		65,3	65,3	0,0	65,3	65,3	0,0		
2.7	Mua sắm TSCĐ + Phần mềm/hệ thống IT công nghiệp và văn phòng							26,0	26,0		5,2	5,2	0,0	5,2	5,2	0,0		
III	Dự phòng										16,1	16,1	0,0	16,1	16,1	0,0		

## PHỤ LỤC 4

### CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025 THEO QUÝ CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 171.7/NQ-BSR ngày 16/5./2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025				
			Tổng số	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	B	C	1=2+...+5	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu sản lượng</b>	<b>Tấn</b>					
<b>1</b>	<b>Sản lượng sản xuất</b>	<b>Tấn</b>	<b>6.687.406</b>	<b>1.648.949</b>	<b>1.667.271</b>	<b>1.685.593</b>	<b>1.685.593</b>
1.1	Polypropylene	Tấn	166.997	41.177	41.635	42.092	42.092
1.2	LPG	Tấn	400.333	98.712	99.809	100.906	100.906
1.3	Xăng E5 RON 92	Tấn	44.090	10.871	10.992	11.113	11.113
1.4	Xăng RON 91/92	Tấn	573.951	141.522	143.095	144.667	144.667
1.5	Xăng RON 95	Tấn	2.197.567	541.866	547.887	553.907	553.907
1.6	Jet A1	Tấn	584.617	144.152	145.754	147.355	147.355
1.7	Diesel Oil	Tấn	2.547.079	628.047	635.025	642.004	642.004
1.8	Fuel Oil/ Marine FO	Tấn	170.485	42.037	42.504	42.971	42.971
1.9	Lưu huỳnh	Tấn	2.288	564	571	577	577
<b>2</b>	<b>Sản lượng tiêu thụ</b>	<b>Tấn</b>	<b>6.625.148</b>	<b>1.633.598</b>	<b>1.651.749</b>	<b>1.669.900</b>	<b>1.669.900</b>
2.1	Polypropylene	Tấn	166.997	41.177	41.635	42.092	42.092
2.2	LPG	Tấn	400.333	98.712	99.809	100.906	100.906
2.3	Xăng E5 RON 92	Tấn	44.090	10.871	10.992	11.113	11.113
2.4	Xăng RON 91/92	Tấn	573.951	141.522	143.095	144.667	144.667
2.5	Xăng RON 95	Tấn	2.197.567	541.866	547.887	553.907	553.907
2.6	Jet A1	Tấn	584.617	144.152	145.754	147.355	147.355

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025				
			Tổng số	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	B	C	1=2+...+5	2	3	4	5
2.7	Diesel Oil	Tấn	2.547.079	628.047	635.025	642.004	642.004
2.8	Fuel Oil/ Marine FO	Tấn	108.227	26.686	26.983	27.279	27.279
2.9	Lưu huỳnh	Tấn	2.288	564	571	577	577
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu tài chính</b>						
1	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	54.482	53.921	54.107	54.295	54.482
	<i>Trong đó: - Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>50.073</i>	<i>50.073</i>	<i>50.073</i>	<i>50.073</i>	<i>50.073</i>
	<i>- Tỷ lệ tham gia của Tập đoàn</i>	<i>%</i>	<i>92,12%</i>	<i>92,12%</i>	<i>92,12%</i>	<i>92,12%</i>	<i>92,12%</i>
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	114.447	28.219,9	28.533,4	28.847,0	28.847,0
	<i>Doanh thu trực tiếp Công ty mẹ</i>		<i>114.438</i>	<i>28.219,9</i>	<i>28.524,0</i>	<i>28.847,0</i>	<i>28.847,0</i>
	<i>Doanh thu từ các công ty thành viên</i>		<i>9,4</i>		<i>9,4</i>		
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	829	204	207	209	209
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	746	184	186	188	188
5	Nộp ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	12.992	3.203	3.239	3.275	3.275
6	Cổ tức/lợi nhuận nộp Tập đoàn từ KQKD năm 2024	Tỷ đồng					
	<i>- Cổ tức/lợi nhuận</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Phí quản lý Thương hiệu và khác</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>
<b>III</b>	<b>Các chỉ tiêu đầu tư</b>						
1	Giá trị thực hiện đầu tư	Tỷ đồng	1.740	188	691	411	450
	<i>Trong đó - Đầu tư XD CB</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>1.403</i>	<i>148</i>	<i>602</i>	<i>297</i>	<i>356</i>
	<i>- Mua sắm TTB&amp;TSCĐ</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>338</i>	<i>41</i>	<i>89</i>	<i>114</i>	<i>94</i>
2	Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	1.740	188	691	411	450
	<i>Trong đó: - Vốn chủ sở hữu</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>1.740</i>	<i>188</i>	<i>691</i>	<i>411</i>	<i>450</i>
	<i>- Vốn vay + vốn khác</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>IV</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>						
1	Lao động và thu nhập (*)						

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025				
			Tổng số	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	B	C	1=2+...+5	2	3	4	5
	- Số lao động đầu kỳ	Người	1.548	1.548	1.548	1.548	1.548
	- Số lao động cuối kỳ	Người	1.609	1.609	1.609	1.609	1.609
	- Số lao động bình quân trong kỳ	Người	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554
	- Thu nhập bình quân	Trđ/ng/tháng	41,6	41,6	41,6	41,6	41,6
	- Năng suất lao động bình quân (theo doanh thu)	Trđ/ng/tháng	6.137	4.540	4.590	4.641	4.641
	- Quỹ lương người lao động	Triệu đồng	601.524	150.381	150.381	150.381	150.381
	- Quỹ lương người quản lý và thù lao chuyên trách	Triệu đồng	16.914	4.229	4.229	4.229	4.229
2	Đào tạo	Lượt người					
	- Đào tạo cán bộ theo kế hoạch	Lượt người	7.466	1.867	1.867	1.867	1.867
	- Đào tạo dịch vụ	Lượt người	-	-	-	-	-
3	Kinh phí đào tạo	Tỷ đồng	14,6	3,7	3,7	3,7	3,7
4	Công tác An sinh xã hội	Tỷ đồng	102,80	25,70	25,70	25,70	25,70
5	Công tác Truyền thông	Tỷ đồng	50,00	12,50	12,50	12,50	12,50
6	Văn hóa doanh nghiệp	Tỷ đồng	19,50	4,88	4,88	4,88	4,88
7	Nghiên cứu khoa học	Tỷ đồng	-	-	-	-	-

**Ghi chú:**

(\*) Lao động và tiền lương: Sau khi có Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán, nếu có nội dung cần điều chỉnh, HĐQT sẽ xem xét, phê duyệt chỉ tiêu lao động tiền lương thực hiện của năm trước liền kề, kế hoạch lao động tiền lương năm kế hoạch theo quy định hiện hành. Trường hợp không có nội dung cần điều chỉnh, giao Tổng Giám đốc quyết toán tiền lương thực hiện trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.